

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ IV NĂM 2016**



---

Tháng 01 - năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 34

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên	
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên	
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	
Ông Vũ Thành Lê	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12/09/2016)
Ông Ngô Anh Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12/09/2016)

**Ban Tổng Giám Đốc**

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám Đốc,



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 01a-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,298,900,738,968</b>	<b>3,322,357,466,722</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>47,232,054,588</b>	<b>739,123,566,937</b>
1. Tiền	111		43,732,054,588	270,326,566,937
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,500,000,000	468,797,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1,227,245,102,236</b>	<b>1,699,525,042,616</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		223,638,003,610	394,872,766,538
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(13,089,677,452)	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,016,696,776,078	1,304,652,276,078
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>700,263,184,361</b>	<b>469,680,384,681</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	646,345,653,860	337,808,113,673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74,803,832,487	54,977,779,413
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	58,584,937,500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		44,257,064,854	80,360,482,829
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(65,617,702,921)	(62,071,149,399)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		474,336,081	20,220,665
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>299,409,105,580</b>	<b>384,239,284,815</b>
1. Hàng tồn kho	141		305,102,274,229	392,173,033,138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,693,168,649)	(7,933,748,323)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24,751,292,203</b>	<b>29,789,187,673</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,569,315,183	5,631,979,253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,358,177,212	22,638,142,761
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,823,799,808	1,519,065,659
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,040,422,570,775</b>	<b>1,078,180,771,818</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6,261,870,115</b>	<b>11,829,863,743</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	10,371,628,743
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	6,261,870,115	1,458,235,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>339,351,366,323</b>	<b>351,124,668,203</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	232,978,489,726	289,570,811,786
- Nguyên giá	222		602,956,689,187	647,407,547,563
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(369,978,199,461)	(357,836,735,777)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	106,372,876,597	61,553,856,417
- Nguyên giá	228		108,359,379,145	64,490,699,145
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,986,502,548)	(2,936,842,728)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>13,988,887,651</b>	<b>14,391,911,539</b>
- Nguyên giá	231		15,781,667,712	15,781,667,712
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,792,780,061)	(1,389,756,173)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>71,107,152,461</b>	<b>16,392,342,011</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3,418,123,704	3,306,981,265
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67,689,028,757	13,085,360,746
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>1,420,971,815,673</b>	<b>450,846,960,000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		787,805,635,673	402,544,780,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,302,180,000	3,302,180,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		629,864,000,000	45,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19,524,340,854</b>	<b>41,921,261,159</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	17,374,212,797	38,463,549,738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,150,128,057	3,457,711,421
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>169,217,137,698</b>	<b>191,673,765,163</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4,339,323,309,743</b>	<b>4,400,538,238,540</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 01a-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>576,364,909,277</b>	<b>1,343,363,688,957</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>543,281,500,921</b>	<b>1,041,317,996,021</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	103,293,248,207	291,695,198,046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,668,528,249	2,625,366,251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	45,978,550,165	51,962,509,190
4. Phải trả người lao động	314		36,785,562,136	29,188,852,184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	24,440,509,581	22,518,798,494
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		202,593,478	193,950,045
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	20,911,752,017	18,921,768,761
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	291,867,279,413	617,064,141,446
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,133,477,675	7,147,411,604
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33,083,408,356</b>	<b>302,045,692,936</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	9,446,929,821	4,481,355,796
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	23,636,478,535	4,497,299,405
3. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	293,067,037,735
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,519,472,612,580</b>	<b>2,077,869,596,655</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>2,519,472,612,580</b>	<b>2,077,869,596,655</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,235,489,620,000	1,792,124,770,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		2,235,489,620,000	1,792,124,770,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23,284,722,214	14,805,156,176
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	8,490,566,038
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		80,481,887,391	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		886,852,413	886,852,413
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179,329,530,562	261,562,252,028
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ	421		67,299,969,318	158,166,601,559
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		112,029,561,244	103,395,650,469
<b>E. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT</b>	<b>429</b>		<b>1,243,485,787,886</b>	<b>979,304,952,928</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4,339,323,309,743</b>	<b>4,400,538,238,540</b>



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Trần Thị Mai Hương  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

MẪU B 02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	588,826,779,206	569,799,678,672	2,489,445,411,633	1,723,481,698,562	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		12,779,567,173	5,783,593,753	66,691,641,109	16,808,489,362	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	576,047,212,033	564,016,084,919	2,422,753,770,524	1,706,673,209,200	
4. Giá vốn hàng bán	11	23	470,484,547,200	479,832,386,217	1,986,528,301,662	1,382,746,904,911	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		105,562,664,833	84,183,698,702	436,225,468,862	323,926,304,289	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	51,616,701,348	42,987,630,077	231,938,046,869	305,448,241,262	
7. Chi phí tài chính	22	26	28,425,679,842	14,741,096,098	73,951,049,222	33,322,585,273	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,556,025,243	9,932,210,734	50,935,974,764	25,726,718,590	
9. Chi phí bán hàng	25	29	58,811,905,783	38,050,996,381	255,834,291,738	129,429,228,851	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	38,758,031,456	33,460,386,770	142,783,440,459	91,091,251,867	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		31,183,749,101	40,773,230,533	195,594,734,312	375,531,479,560	
12. Thu nhập khác	31		606,015,306	1,327,410,269	2,048,879,162	6,020,990,818	
13. Chi phí khác	32		97,581,591	1,088,716,651	1,909,801,245	1,236,221,252	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		508,433,715	238,693,618	139,077,917	4,784,769,566	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31,692,182,816	41,011,924,151	195,733,812,229	380,316,249,126	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	7,126,132,678	7,788,505,043	50,742,089,318	74,632,140,171	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1,913,328,367	534,648,726	1,307,583,364	(30,579,981)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22,652,721,770	32,688,770,382	143,684,139,547	305,714,688,936	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8,251,835,386	20,521,701,476	112,029,561,244	245,265,052,084	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14,400,886,384	12,167,068,906	31,654,578,303	60,449,636,852	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Công ty mẹ)	70	31	38	115	584	1,731	

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 16, tòa Center-Hapulico  
Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Trần Thị Mai Hương  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa  
Người lập biểu

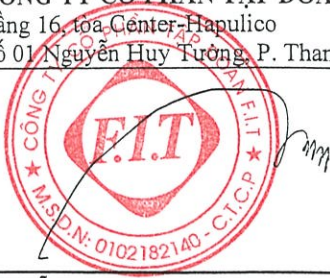
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV năm 2016

MẪU B 03a-DN/HN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>195,733,812,229</b>	<b>380,316,249,126</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	2	60,899,108,095	42,997,414,045
- Các khoản dự phòng	3	14,395,651,300	(8,718,528,203)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1,285,164,450	1,143,316,614
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(117,203,364,734)	(169,607,625,160)
- Chi phí lãi vay	6	50,935,974,764	25,726,718,590
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>8</b>	<b>206,046,346,104</b>	<b>271,857,545,012</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(274,635,349,621)	(74,842,416,155)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	87,070,758,909	(164,011,307,392)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(108,663,889,877)	645,419,151,014
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	23,152,001,011	(7,948,204,768)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	171,234,762,928	(332,533,476,538)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27,760,390,904)	(30,045,633,954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58,424,031,441)	(70,756,140,574)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,398,215,582)	(2,043,062,135)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>16,621,991,527</b>	<b>235,096,454,510</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(80,106,871,050)	(62,698,512,306)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,827,090,908	572,057,928
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,293,416,000,000)	(5,474,717,521,687)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	3,055,092,437,500	4,352,398,334,187
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(385,260,855,673)	(664,196,471,922)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	160,386,690,600	12,900,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	139,021,686,742	96,154,382,227
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(402,455,820,973)</b>	<b>(1,739,587,731,573)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1,225,161,655,414
2. Tiền thu từ đi vay	33	7,303,586,736,061	8,219,827,971,195
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7,609,644,418,964)	(7,409,827,340,161)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(306,057,682,903)</b>	<b>2,035,162,286,448</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(691,891,512,349)</b>	<b>530,671,009,385</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>739,123,566,937</b>	<b>208,465,681,019</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13,123,467)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>47,232,054,588</b>	<b>739,123,566,937</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất





Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Trần Thị Mai Hương  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty đã thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần đầu tư F.I.T thành Công ty Cổ phần tập Đoàn F.I.T theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25 vào ngày 11/10/2016 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 26 số 0102182140 ngày 20/12/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 26 ngày 20/12/2016 là 2.235.489.620.000 đồng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31/12/2016 là 2.647 người (tại ngày 31/12/2015 là 1.679 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các công ty con	Nơi thành lập, hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T	Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	64,62%	64,62%	Kinh doanh các mặt hàng thuốc
Công ty CP Đầu tư Bất động sản FIT	Hà Nội	99,00%	99,00%	Kinh doanh bất động sản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam: Công ty liên kết;
- Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - Vikoda: Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm: Cùng thành viên Ban lãnh đạo;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám Đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt và được trình bày chung trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

ĐÃ KIỂM TRA

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU B09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nợ phải thu (Tiếp theo)**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua và các chi phí liên quan như chi phí vận chuyển, bốc dỡ,.. chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Súc vật, cây lâu năm	5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU B09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Tại ngày 31/12/2016, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có cơ sở và thông tin để xác định giá hợp lý cũng như không thấy cơ sở suy giảm về giá trị của khoản đầu tư này.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và theo Thông tư 200/2014/TT (Thông tư 200) về “Hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU B09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Tiền mặt	1,156,125,457	743,832,450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42,575,929,131	269,582,734,487
Các khoản tương đương tiền	3,500,000,000	468,797,000,000
<i>Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng</i>	-	5,000,000,000
<i>Đầu tư ngắn hạn khác (i)</i>	<u>2,500,000,000</u>	<u>463,797,000,000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>47,232,054,588</u></b>	<b><u>739,123,566,937</u></b>

Ghi chú: (i) Khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với tổ chức, thời hạn hợp tác không quá 3 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B09a-DN/HN

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2016				01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	223,638,003,610	223,638,003,610	13,089,677,452	394,872,766,538	394,872,766,538	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	223,638,003,610	210,548,326,158	13,089,677,452	233,866,421,708	233,866,421,708	-	-	-
Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết	137,508,403,610	124,418,726,158	13,089,677,452	95,041,411,708	95,041,411,708	-	-	-
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	86,129,600,000	86,129,600,000	-	138,825,010,000	138,825,010,000	-	-	-
- Trái phiếu chính phủ	-	-	-	161,006,344,830	161,006,344,830	-	-	-

	31/12/2016				01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>								
<i>Ngắn hạn</i>								
- Tiền gửi có kỳ hạn	698,500,000,000	698,500,000,000	698,500,000,000	789,150,000,000	789,150,000,000	789,150,000,000	1,349,652,276,078	1,349,652,276,078
- Các khoản đầu tư khác (i)	318,196,776,078	318,196,776,078	318,196,776,078	515,502,276,078	515,502,276,078	515,502,276,078	1,304,652,276,078	1,304,652,276,078
+ Đầu tư vào tổ chức	113,556,632,350	113,556,632,350	113,556,632,350	314,362,132,350	314,362,132,350	314,362,132,350	201,140,143,728	201,140,143,728
+ Đầu tư vào cá nhân	204,640,143,728	204,640,143,728	204,640,143,728	201,140,143,728	201,140,143,728	201,140,143,728	45,000,000,000	45,000,000,000
<b>Dài hạn</b>								
- Tiền gửi có kỳ hạn	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	-	-
- Trái phiếu (ii)	512,000,000,000	512,000,000,000	512,000,000,000	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	107,864,000,000	107,864,000,000	107,864,000,000	-	-	-	-	-

Ghi chú: (i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Trong đó, các hợp đồng đầu tư với cá nhân có tài sản đảm bảo có giá trị bằng 333% giá trị cổ phần của Công ty mà cá nhân này nắm giữ.

(ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu có quyền chuyển đổi với kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 5%/năm nếu đến thời điểm đáo hạn công ty không chuyển đổi sang cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	791,107,815,673	-	791,107,815,673	405,846,960,000
- Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	787,805,635,673	-	787,805,635,673	402,544,780,000
+ Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam	423,224,780,000	-	423,224,780,000	402,544,780,000
+ Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	364,580,855,673	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3,302,180,000	-	3,302,180,000	3,302,180,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>646,745,653,860</b>	<b>337,808,113,673</b>
Khách hàng của Công ty CP Tập Đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	4,040,066,458	1,007,436,958
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	407,703,642,521	147,934,512,695
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	234,836,383,121	188,849,214,877
Khách hàng của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	165,561,760	16,949,143

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Lãi dự thu	26,460,208,435	22,180,543,914
Ký quỹ, ký cược	62,090,320	6,688,750,677
Tạm ứng	5,185,152,015	5,635,676,734
Phải thu chi phí bán hàng, marketing	-	11,299,292,643
Phải thu về cổ phần hoá;	57,400,000	
Phải thu khó đòi (đã lập dự phòng)	3,924,217,684	
Tạm ứng người lao động đi học	409,442,820	
Phải thu CP thành lập nhà máy Westfood Hậu Giang	-	30,130,000,000
Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định	3,500,000,000	
Phải thu khác	4,658,553,580	4,426,218,860
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6,261,870,115</b>	<b>1,458,235,000</b>
Ký cược, ký quỹ	1,309,025,000	1,458,235,000
Phải thu khác	4,952,845,115	-
<b>Cộng</b>	<b>50,518,934,969</b>	<b>81,818,717,828</b>

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Khách hàng của Công ty CP Tập Đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	5,374,887,925	(5,122,446,659)	5,441,641,947	(4,759,366,694)
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	16,519,183,604	(10,590,547,459)	29,704,323,663	(17,673,933,143)
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	68,226,684,966	(49,904,708,803)	39,637,849,562	(39,637,849,562)
<b>Cộng</b>	<b>90,120,756,495</b>	<b>(65,617,702,921)</b>	<b>74,783,815,172</b>	<b>(62,071,149,399)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃU B09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	53,186,750,957	-	10,523,831,370	
Nguyên liệu, vật liệu	97,783,173,359	(2,071,198,426)	121,380,234,503	(888,418,782)
Công cụ, dụng cụ	6,524,389,538	-	5,815,949,731	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,793,445,193	-	14,358,709,069	
Thành phẩm	95,422,719,602	(1,626,332,196)	140,570,783,328	(6,728,237,721)
Hàng hóa	28,004,116,531	(1,995,638,027)	83,148,027,439	(317,091,820)
Hàng gửi bán	8,387,679,049	-	16,375,497,698	
<b>Cộng</b>	<b>305,102,274,229</b>	<b>(5,693,168,649)</b>	<b>392,173,033,138</b>	<b>(7,933,748,323)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU B09a-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUỒN GIÁ</b>												
Tại ngày 01/01/2016	202,074,930,342	400,258,014,027	42,269,646,485	2,609,021,608	195,935,101	647,407,547,563						
- Mua trong kỳ	5,598,710,364	22,088,573,636	3,354,097,273	1,549,619,306	-	32,591,000,579						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10,159,499,954	439,952,684	-	-	-	10,599,452,638						
- Tăng khác	-	-	-	160,024,000	-	160,024,000						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(745,700,000)	(1,205,172,100)	(38,788,182)	-	(1,989,660,282)						
- Tăng/(giảm) do hợp nhất/(thoái vốn)	(56,485,251,387)	(23,571,700,288)	(5,461,245,091)	(133,454,545)	-	(85,651,651,311)						
Công ty con		(160,024,000)	-	-	-	(160,024,000)						
- Giảm khác												
Tại ngày 31/12/2016	161,347,889,273	398,309,116,059	38,957,326,567	4,146,422,187	195,935,101	602,956,689,187						
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>												
Tại ngày 01/01/2016	71,075,267,727	271,232,016,055	13,671,599,171	1,714,037,688	143,815,136	357,836,735,777						
- Khấu hao trong kỳ	10,984,974,634	22,037,895,031	4,296,232,881	475,389,696	-	37,794,492,242						
- Tăng khác	27,324,000	-	-	-	-	27,324,000						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(652,642,859)	(808,529,738)	(38,788,182)	-	(1,499,960,779)						
- Tăng/(giảm) do hợp nhất/(thoái vốn)	(11,067,922,341)	(11,048,969,079)	(1,821,858,278)	(214,318,081)	-	(24,153,067,779)						
Công ty con		(27,324,000)	-	-	-	(27,324,000)						
- Giảm khác												
Tại ngày 31/12/2016	71,019,644,020	281,540,975,148	15,337,444,036	1,936,321,121	143,815,136	369,978,199,461						
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Tại ngày 01/01/2016	130,999,662,615	129,025,997,972	28,598,047,314	894,983,920	52,119,965	289,570,811,786						
Tại ngày 31/12/2016	90,328,245,253	116,768,140,911	23,619,882,531	2,210,101,066	52,119,965	232,978,489,726						

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Quyền phát hành		Bản quyền, bằng sáng chế		Phần mềm máy tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Tại ngày 01/01/2016	43,378,718,810	-	20,200,000,000	-	136,363,635	-	775,616,700	-	-	-	64,490,699,145	
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1,068,680,000	-	-	-	1,068,680,000	
- Tặng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	(20,200,000,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(20,200,000,000)	
Tặng khác	63,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63,000,000,000	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/12/2016	106,378,718,810	-	-	-	136,363,635	-	1,844,296,700	-	-	-	108,359,379,145	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>												
Tại ngày 01/01/2016	-	2,524,999,996	-	-	136,363,635	-	275,479,097	-	-	-	2,936,842,728	
- Khấu hao trong kỳ	1,437,067,908	2,019,999,996	-	-	-	-	137,591,908	-	-	-	3,594,659,812	
- Tặng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	(4,544,999,992)	-	-	-	-	-	-	-	-	(4,544,999,992)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/12/2016	1,437,067,908	-	-	-	136,363,635	-	413,071,005	-	-	-	1,986,502,548	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Tại ngày 01/01/2016	43,378,718,810	17,675,000,004	-	-	-	-	500,137,603	-	-	-	61,553,856,417	
Tại ngày 31/12/2016	104,941,650,902	-	-	-	-	-	1,431,225,695	-	-	-	106,372,876,597	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	15,781,667,712	15,781,667,712
Tại ngày 31/12/2016	15,781,667,712	15,781,667,712
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	1,389,756,173	1,389,756,173
- Khấu hao trong năm	403,023,888	403,023,888
- Tăng khác	-	-
Tại ngày 31/12/2016	1,792,780,061	1,792,780,061
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2016	14,391,911,539	14,391,911,539
Tại ngày 31/12/2016	13,988,887,651	13,988,887,651

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	40,584,251,404	2,453,605,540
- Công ty Cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	30,463,631,057	13,854,278,471
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	59,270,000	84,458,000
<b>Cộng</b>	<b>71,107,152,461</b>	<b>16,392,342,011</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3,569,315,183</b>	<b>5,631,979,253</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	3,016,211,622
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,103,089,415	1,679,719,198
Các khoản khác	1,466,225,768	936,048,433
<b>b) Dài hạn</b>	<b>17,374,212,797</b>	<b>38,463,549,738</b>
Trả trước tiền thuê đất (tại Công ty CP Nông dược TSC)	-	27,514,287,535
Công cụ dụng cụ xuất dùng	258,874,310	
Chi phí sửa chữa, CCDC	7,575,756,850	6,107,584,733
Các khoản khác	9,539,581,637	4,841,677,470



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>103,293,248,207</b>	<b>103,493,248,207</b>	<b>291,695,098,046</b>	<b>291,695,098,046</b>
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	712,759,117	712,759,117	161,593,518,766	161,593,518,766
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	78,396,718,595	78,396,718,595	98,859,333,152	98,859,333,152
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	24,175,970,495	24,375,970,495	31,226,695,262	31,226,695,262
Khách hàng của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	-	-	15,550,866	15,550,866
Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	7,800,000	7,800,000		

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2016	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	1,124,942,176	99,735,303,943	99,530,764,165	1,329,481,954
- Thuế xuất nhập khẩu	-	95,008,971	95,008,971	-
- Thuế TNDN	43,860,291,413	57,084,994,946	50,683,062,134	50,262,224,225
- Tiền thuế đất	-	1,989,448,342	1,989,448,342	-
- Thuế thu nhập cá nhân	905,381,067	5,825,193,586	6,340,145,909	390,428,744
- Thuế, phí khác	87,935,509	255,910,283	343,845,792	-
<b>Cộng</b>	<b>45,978,550,165</b>	<b>164,985,860,071</b>	<b>158,982,275,313</b>	<b>51,982,134,923</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	219,274,988	223,021,048
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	13,987,173,126	16,967,969,059
Trích trước chi phí vận chuyển	2,690,824,000	
Trích trước chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	557,000,000	1,650,000,000
Chi phí khác	6,986,237,467	3,677,808,387
<b>Cộng</b>	<b>24,440,509,581</b>	<b>22,518,798,494</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>20,911,752,017</b>	<b>18,921,768,760</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	829,859,081	
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	871,813,358	866,660,583
- Phải trả về cổ phần hoá;	14,832,005,400	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1,030,000,000	
- Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh (i)	1,223,068,493	15,553,124,999
- Phải trả khác	2,125,005,685	2,501,983,178
<b>b) Dài hạn</b>	<b>9,446,929,821</b>	<b>4,481,355,796</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135,132,000	135,132,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,311,797,821	4,346,223,796
<b>Cộng</b>	<b><u>30,358,681,838</u></b>	<b><u>23,403,124,556</u></b>

Ghi chú: (i) Là các khoản hợp tác đầu tư, thời hạn còn lại theo hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ phải trả một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực nhận mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 16, tòa Center-Hapulico

Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU B09a-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	291,867,279,413	291,867,279,413	7,594,066,267,917	7,268,869,405,884	617,064,141,446	617,064,141,446
- Vay Ngân hàng	284,819,879,413	284,819,879,413	7,590,808,979,347	7,260,356,917,016	615,271,941,744	615,271,941,744
- Vay dài hạn đến hạn trả	7,047,400,000	7,047,400,000	3,257,288,570	8,512,488,868	1,792,199,702	1,792,199,702
<b>Vay dài hạn</b>	<b>23,636,478,535</b>	<b>23,636,478,535</b>	<b>15,578,151,069</b>	<b>34,717,330,199</b>	<b>4,497,299,405</b>	<b>4,497,299,405</b>
- Vay ngắn hạn	23,636,478,535	23,636,478,535	15,578,151,069	34,717,330,199	4,497,299,405	4,497,299,405

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Cộng	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	499,999,940,000	15,260,716,800	-	4,255,447,645	141,083,940,252	-	660,600,004,697			
Lợi nhuận trong năm					245,265,052,084		245,265,052,084			
Tăng vốn trong năm	1,217,126,650,000	-	-	-	-	-	1,217,126,650,000			
Tăng trong năm			8,490,566,038							
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	74,998,180,000	-	-		(74,998,180,000)					
Tặng/(Giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	(3,368,595,232)	(49,788,560,308)		(53,157,155,540)			
Tặng/giảm khác	-	(455,560,624)	-	-	-		(455,560,624)			
Số dư tại ngày 01/01/2016	1,792,124,770,000	14,805,156,176	8,490,566,038	886,852,413	261,562,252,028	-	2,077,869,596,655			
Lợi nhuận trong kỳ						(143,364,850,000)				
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức (i)	143,364,850,000						300,000,000,000			
Trái phiếu chuyển đổi	300,000,000,000									
Tăng trong năm/ Lợi nhuận kỳ		8,490,566,038								
Lợi ích cổ đông không kiểm soát										
Giảm khác		(11,000,000)	(8,490,566,038)		(50,897,432,710)		(59,398,998,748)			
Số dư tại ngày 31/12/2016	2,235,489,620,000	23,284,722,214	-	886,852,413	179,329,530,562	80,481,887,391	2,519,472,612,580			

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/ĐHĐCĐ/F.I.T ngày 22/04/2016, Công ty đã thực hiện trả cổ tức năm bằng cổ phiếu tỷ lệ 8% là 14.336.485 cổ phiếu, tương đương 143.364.850.000 đồng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/12/2016, tình hình tăng giảm vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2016
Vốn điều lệ	1,792,124,770,000		-	1,792,124,770,000
Trái phiếu chuyển đổi		300,000,000,000		300,000,000,000
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức		143,364,850,000		143,364,850,000
	<b>1,792,124,770,000</b>	<b>443,364,850,000</b>	<b>-</b>	<b>2,235,489,620,000</b>

*b) Vốn điều lệ*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 26 ngày 20/12/2016, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty là 2.235.489.620.000 đồng (ngày 31/12/2015 là 1.792.124.770.000 đồng). Tại ngày 31/12/2016, vốn điều lệ Công ty đã được góp đủ.

*c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>2,235,489,620,000</i>	<i>1,792,124,770,000</i>
- Vốn góp đầu năm	1,792,124,770,000	499,999,940,000
- Vốn góp tăng trong năm	443,364,850,000	1,292,124,830,000
- Vốn góp cuối năm	2,235,489,620,000	1,792,124,770,000

*d) Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	223,548,962	179,212,477
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	223,548,962	179,212,477
- Cổ phiếu phổ thông	223,548,962	179,212,477
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	223,548,962	179,212,477
- Cổ phiếu phổ thông	223,548,962	179,212,477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B09a-DN/HN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Theo quyết định số 271/QĐ-SGDHCM ngày 06/07/2016 chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết với số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 14.336.485 cổ phiếu, nâng tổng số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết lên là 193.548.962 cổ phiếu. Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 06/07/2016.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-HĐQT/F.I.T ngày 26/04/2014 thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi năm 2015; Nghị quyết số 21/2015/NQ-HĐQT/F.I.T ngày 07/07/2015 của Hội đồng quản trị về việc phát hành trái phiếu chuyển đổi. Theo Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu số 86/2016/CV-F.I.T ngày 27/10/2016 của Tổng Giám đốc Công ty gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh. Kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu như sau:

- Tên trái phiếu đã chuyển đổi: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.
- Tổng số lượng trái phiếu đã chuyển đổi: 3.000.000 trái phiếu.
- Tổng giá trị trái phiếu đã chuyển đổi: 300.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 01:10 (01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng).
- Ngày chuyển đổi: 27/10/2016.
- Tên cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu: Cổ phiếu Công ty Tập đoàn F.I.T.
- Mã cổ phiếu: FIT.
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông.
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi: 30.000.000 cổ phiếu.
- Tổng giá trị cổ phiếu đã được chuyển đổi: 300.000.000.000 đồng.
- Tổng trái phiếu được chuyển đổi chiếm 100% tổng số trái phiếu chuyển đổi đã phát hành (3.000.000 trái phiếu)

Tại ngày 31/12/2016, tổng số lượng chứng khoán đã phát hành và đang lưu hành là 223.548.962 cổ phiếu.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Ngoại tệ USD	392,343.13	317,099.58
Ngoại tệ EUR	429.48	451.32

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	2,465,088,209,531	1,718,649,772,690
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,929,572,512	4,206,041,177
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3,208,248,792	
- Doanh thu khác	2,219,380,798	625,884,695
	<b>2,489,445,411,633</b>	<b>1,723,481,698,562</b>
	Năm 2016	Năm 2015
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>66,691,641,109</b>	<b>16,808,489,362</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	56,884,301,207	5,576,264,542
- Giảm giá hàng bán;	395,137,988	277,140,086
- Hàng bán bị trả lại.	9,412,201,914	10,955,084,734
	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2,422,753,770,524</b>	<b>1,706,673,209,200</b>

**23. GIÁ VỐN BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán	1,964,739,127,727	1,381,570,796,297
- Giá vốn dịch vụ	15,438,430,544	1,174,002,250
- Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1,982,242,216	
- Giá vốn khác	2,197,909,459	2,106,364
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,822,982,157	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(696,816,214)	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	1,044,425,773	
	<b>1,986,528,301,662</b>	<b>1,382,746,904,911</b>

**24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	829,781,864,541	566,942,759,991
Chi phí nhân công;	268,885,256,624	119,335,084,023
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	41,792,145,942	28,376,619,205
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	166,548,753,842	76,907,444,021
Thuế, phí, lệ phí	3,455,320,152	-
Chi phí CCDC	7,027,194,453	-
Chi phí khác bằng tiền.	67,353,936,195	63,358,268,619
<b>Cộng</b>	<b>1,384,844,471,749</b>	<b>854,920,175,859</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67,968,132,753	35,771,126,903
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	88,888,389,672	197,736,113,269
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,605,649,812	51,913,500
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,203,309,673	
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	51,959,297,351	59,868,028,904
Lãi do thoái vốn	11,469,996,978	
Doanh thu tài chính khác	1,843,270,630	12,021,058,686
<b>Cộng</b>	<b>231,938,046,869</b>	<b>305,448,241,262</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	50,935,974,764	25,726,718,590
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	2,894,301,598	
Lỗ bán các khoản đầu tư	3,318,190,668	170,814,206
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,123,487,227	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất	13,089,677,452	
Chi phí tài chính khác	2,589,417,513	7,425,052,477
<b>Cộng</b>	<b>73,951,049,222</b>	<b>33,322,585,273</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản khác.	2,048,879,162	6,020,990,818
<b>Cộng</b>	<b>2,048,879,162</b>	<b>6,020,990,818</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt;	45,414,760	
Các khoản khác.	1,864,386,485	1,236,221,252
<b>Cộng</b>	<b>1,909,801,245</b>	<b>1,236,221,252</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	106,839,358,028	29,597,695,053
Chi phí đồ dùng văn phòng	197,277,708	
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,860,028,007	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,264,335,036	87,144,907,413
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	71,338,599,036	
Chi phí bảo vệ, quản lý kho bãi, chi phí kho	1,108,410,000	
Chi phí bằng tiền khác	36,226,283,923	12,686,626,385
<b>Cộng</b>	<b>255,834,291,738</b>	<b>129,429,228,851</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí tiền điện	536,268,686	
Chi phí nhân viên	60,518,189,050	31,408,523,664
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,139,633,081	1,229,709,013
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,528,788,389	4,530,517,820
Thuế, phí và lệ phí	5,161,612,811	2,677,576,720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,607,171,355	7,198,171,056
Chi phí thuê nhà, thuê kho	68,854,714	
Chi phí dự phòng	17,405,490,394	19,949,203,690
Chi phí khác (Lợi thế thương mại,...)	19,106,962,154	13,220,687,406
Chi phí bằng tiền khác	11,710,469,825	10,876,862,498
<b>Cộng</b>	<b>142,783,440,459</b>	<b>91,091,251,867</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50,742,089,317	74,632,140,171
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>50,742,089,317</b>	<b>74,632,140,171</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	112,029,561,244	245,265,052,084
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	191,742,819	141,699,963
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	584	1,731
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10,000	10,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/12/2016, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	294,927,279,413	621,561,440,851
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	47,232,054,588	739,123,566,937
Nợ thuần	247,695,224,825	-
Vốn chủ sở hữu	3,762,958,400,465	3,057,174,549,583
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<b>0.07</b>	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, Nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,232,054,588	739,123,566,937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	690,602,718,714	426,512,248,345
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,227,245,102,236	1,699,525,042,616
Đầu tư tài chính dài hạn	1,420,971,815,673	450,846,960,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,386,051,691,211</b>	<b>3,316,007,817,898</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	294,927,279,413	621,561,440,851
Phải trả người bán và phải trả khác	133,651,930,045	315,098,322,602
Chi phí phải trả	24,440,509,581	22,518,798,494
<b>Tổng cộng</b>	<b>453,019,719,039</b>	<b>959,178,561,947</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH ( tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành

ngành kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuận.

Ban Tổng Giám Đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám Đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B09a-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH ( tiếp theo)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tại 31/12/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,232,054,588		47,232,054,588
Phải thu khách hàng và phải thu khác	690,602,718,714	6,261,870,115	696,864,588,829
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,227,245,102,236		1,227,245,102,236
Đầu tư tài chính dài hạn		1,420,971,815,673	1,420,971,815,673
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,965,079,875,538</b>	<b>1,427,233,685,788</b>	<b>3,392,313,561,326</b>
<b>Tại 31/12/2016</b>			
Các khoản vay	294,927,279,413		294,927,279,413
Phải trả người bán và phải trả khác	124,205,000,224	9,446,929,821	133,651,930,045
Chi phí phải trả	24,440,509,581		24,440,509,581
<b>Tổng cộng</b>	<b>443,572,789,218</b>	<b>9,446,929,821</b>	<b>453,019,719,039</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1,521,507,086,320</b>	<b>1,417,786,755,967</b>	<b>2,939,293,842,287</b>
<b>Tại 01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	739,123,566,937		739,123,566,937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	426,512,248,345		426,512,248,345
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,699,525,042,616		1,699,525,042,616
Đầu tư tài chính dài hạn		450,846,960,000	450,846,960,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,865,160,857,898</b>	<b>450,846,960,000</b>	<b>3,316,007,817,898</b>
<b>Tại 01/01/2016</b>			
Các khoản vay	617,064,141,446	4,497,299,405	621,561,440,851
Phải trả người bán và phải trả khác	310,616,966,806	4,481,355,796	315,098,322,602
Chi phí phải trả	22,518,798,494		22,518,798,494
<b>Tổng cộng</b>	<b>950,199,906,746</b>	<b>8,978,655,201</b>	<b>959,178,561,947</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>1,914,960,951,152</b>	<b>441,868,304,799</b>	<b>2,356,829,255,951</b>

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm phần vốn góp tăng do phát hành cổ phiếu trong năm để trả cổ tức là 143.364.850.000 đồng.

**34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ**



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

*Trần Thị Mai Hương*

Trần Thị Mai Hương  
Kế toán trưởng

*Phan Thị Hòa*

Phan Thị Hòa  
Người lập biểu

